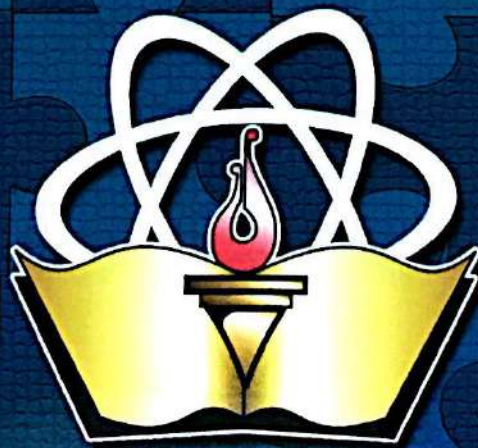


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
CÁN BỘ TRẺ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TOÀN QUỐC
LẦN THỨ III - NĂM 2013



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

25.	NHẬN THỨC CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI BÀN ĐÀO SƠN TRÀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG <i>Nguyễn Duy Phương, Trần Thị Hiền</i>	384
26.	OUTSOURCING VÀ OFFSHORING: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP CHO HỘI NHẬP KINH TẾ VIỆT NAM <i>Nguyễn Minh Quang</i>	389
27.	CÁC NHÂN TỐ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC NHẬT BẢN CỦA ẨM ĐỘ KÊ TỪ SAU CHIẾN TRANH LẠNH <i>Nguyễn Văn Sang</i>	395
28.	TÌM HIỂU NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA MỘT SỐ ĐỊA DANH Ở TỈNH TIỀN GIANG <i>Võ Văn Sơn</i>	401
29.	HIỆN PHÁP NĂM 1950 VÀ NỀN CỘNG HÒA DÂN CHỦ Ở ẨM ĐỘ <i>Nguyễn Đức Toàn, Hồ Xuân Quang</i>	407
30.	CÁCH TIẾP CẬN TỪ QUYỀN CON NGƯỜI ĐẾN QUYỀN DÂN TỘC TRONG “TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP” CỦA HỒ CHÍ MINH <i>Lê Văn Thuật</i>	412
31.	TRÍ TUỆ TƯƠNG TÁC CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN KHOA TÂM LÝ - GIÁO DỤC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH <i>Kiều Thị Thanh Trà</i>	417
32.	VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 1954 – 1975 <i>Lại Thị Huyền Trang, Lưu Trang</i>	421
33.	MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG NGÀNH DỊCH VỤ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA GIAI ĐOẠN 1995 – 2011 <i>Phạm Đỗ Văn Trung, Huỳnh Phẩm Dũng</i>	426
34.	LỢI THẾ VÀ NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ NAM <i>Trần Đức Văn, Trịnh Thùy Linh</i>	432
35.	TÌM HIỂU ẨM DỤ TRÊN NGỮ LIỆU PHẠM TRÙ CHỈ NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT <i>Lê Thị Cẩm Vân</i>	438
36.	SỰ KHÁC BIỆT VỀ HÀNH VI THÍCH ỨNG CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ THEO TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ CHỈ SỐ TRÍ TUỆ <i>Nguyễn Tuấn Vĩnh</i>	443
BAN: KHOA HỌC GIÁO DỤC - NGOẠI NGỮ		
1.	THỬ NGHIỆM HỆ THỐNG BÀI TẬP KHẮC PHỤC CHỨNG KHÓ VIẾT CHO HỌC SINH LỚP MỘT TRƯỜNG TIỂU HỌC NTT. TP.HCM <i>Phạm Phương Anh</i>	448
2.	TỔ CHỨC DẠY HỌC PHÂN HÓA MÔN TOÁN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG <i>Lê Minh Cường, Đàm Thu Chung, Nguyễn Thụy Phương Trâm</i>	454
3.	DẠY HỌC THEO DỰ ẨM HỌC PHÂN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC MÔN TOÁN PHẦN CỤ THỂ CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM TOÁN <i>Trần Việt Cường</i>	458

SỰ KHÁC BIỆT VỀ HÀNH VI THÍCH ỨNG CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ THEO TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ CHỈ SỐ TRÍ TUỆ THE DIFFERENCES IN ADAPTIVE BEHAVIOR OF CHILDREN WITH INTELLECTUAL DISABILITY BY AGE, GENDER AND INTELLIGENT QUOTIENT

Nguyễn Tuấn Vinh

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
Email: nguyentuanvinh.huce@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu, chẩn đoán, đánh giá về hành vi thích ứng của trẻ khuyết tật trí tuệ là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa về mặt khoa học, vừa có giá trị về mặt giáo dục. Kết quả nghiên cứu trên 45 trẻ khuyết tật trí tuệ ở Thừa Thiên Huế cho thấy có sự khác biệt ở một lĩnh vực và một yếu tố hành vi thích ứng theo độ tuổi nhưng không có bất kỳ sự khác biệt nào theo giới tính. Sự tương quan thuận được thể hiện mạnh mẽ và rõ nét giữa chỉ số trí tuệ và hành vi thích ứng của những trẻ khuyết tật trí tuệ này.

Từ khoá: Hành vi thích ứng, Khuyết tật trí tuệ, Tuổi, Giới tính, Chỉ số trí tuệ

ABSTRACT

The research, diagnosis and assessment of adaptive behavior of children with intellectual disability have been necessary and significant in both science and special education. The results of the research on 45 intellectually disabled children in Thua Thien Hue province showed there were differences in one field and one element of adaptive behavior by age but not any differences by gender. There was a strong positive correlation between IQ and adaptive behavior.

Key words: Adaptive behavior, intellectual disability, age, gender, IQ

Mở đầu

Hiệp hội khuyết tật trí tuệ và phát triển Hoa Kỳ (American Association on Intellectual and Developmental Disabilities/AAIDD) định nghĩa "Hành vi thích ứng (HVTU) là những kỹ năng nhận thức, xã hội và thực hành mà mỗi người học được để hoạt động trong cuộc sống hàng ngày". Hạn chế đáng kể về HVTU ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của mỗi người và sự đáp ứng của họ với những tình huống thông thường và yêu cầu của môi trường sống (AAIDD website, 2008). [1]

Trong chẩn đoán, đánh giá khuyết tật trí tuệ (KTTT), HVTU là một trong những tiêu chí không thể thiếu cùng với chỉ số trí tuệ (IQ) bởi lẽ KTTT là "một khuyết tật xuất hiện trước 18 tuổi, được xác định bằng hạn chế đáng kể về hoạt động trí tuệ và HVTU bao gồm những kỹ năng xã hội và thực tiễn hàng ngày" (AAIDD website, 2008) [1]. Với tầm quan trọng như vậy, nhiều trắc nghiệm và thang đo HVTU đã được xây dựng và sử dụng trên thế giới trong vài chục năm nay. Tiêu biểu như *Thang đo HVTU sử dụng trong nhà trường, phiên bản 2* (Adaptive Behavior Scale – School 2nd Edition/ABS- S:2) của Lambert, Nihira và Leland (1993); *Hệ thống đánh giá HVTU phiên bản 1 và 2* (Adaptive Behavior Assessment System/ABAS, ABAS-2) của Harrison và Oakland (2000, 2003); *Thang đo HVTU Vineland* (Vineland Adaptive Behavior Scale/VABS) của Sparrow, Cicchetti và Balla (2005) [3] [4] [5] [6]. Vào năm 2013, AAIDD sẽ phát hành *Thang đo HVTU mới* với tên gọi *Thang chẩn đoán HVTU* (Diagnostic Adaptive Behavior Scale /DABS). Những thang đo này đã được sử dụng rộng rãi để chẩn đoán, đánh giá HVTU của trẻ KTTT trên bình diện chung cũng như trong mỗi tương quan với các yếu tố như giới tính, tuổi và chỉ số trí tuệ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu được công bố ở nước ngoài về mối tương quan này là không đồng nhất, thậm chí là trái ngược nhau.

Thang đo ABS-S:2 và VABS đã được Việt hoá và bước đầu đã khẳng định độ tin cậy và tính hiệu lực khi được sử dụng để chẩn đoán, đánh giá HVTU của trẻ KTTT ở Việt Nam [7] [8]. Tuy

nhiên, những nghiên cứu về HVTU của trẻ KTTT ở Việt Nam chưa nhiều và vì vậy mối tương quan giữa HVTU với các yếu tố ảnh hưởng cũng chưa được phân tích rõ.

Từ những phân tích trên cho thấy, việc nghiên cứu để cung cấp thêm những chứng cứ khoa học là một việc làm cần thiết góp phần làm sáng tỏ mối tương quan giữa tuổi, giới tính và chỉ số trí tuệ với HVTU của trẻ KTTT.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể trong nghiên cứu này là 45 trẻ KTTT (27 trẻ nam, 18 trẻ nữ) từ 6 – 18 tuổi (mean = 11,5; SD = 3,34) đang học tại các cơ sở giáo dục đặc biệt là Trường chuyên biệt Tương Lai, Trung tâm giáo dục chuyên biệt Đức Sơn (thành phố Huế) và Trung tâm can thiệp sớm trẻ KTTT Nam Đông (huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trắc nghiệm khuôn hình tiếp diễn của Raven (*Raven Progressive Matrix 1947*) gồm các bộ A, A_B, B được dùng để trắc nghiệm trí tuệ trẻ em. Mỗi bộ có 12 bài tập, tổng cộng trắc nghiệm có 36 bài tập được in màu tươi sáng để thu hút và duy trì sự tập trung chú ý của trẻ. Mỗi đáp án đúng cho một bài tập được tính một điểm. Sau khi tính toán, nếu trẻ đạt điểm tương ứng dưới 25% thì có trí tuệ dưới mức trung bình rõ rệt. Nếu đạt điểm từ 25% trở lên thì có trí tuệ từ trung bình trở lên.

Trắc nghiệm trí tuệ vẽ hình người Goodenough của tác giả Goodenough (1926). Đây là trắc nghiệm trí tuệ không lời, dành cho trẻ em, thực hiện đơn giản với giấy và bút chì, có độ ổn định và ứng nghiệm cao, phản ánh rõ mức độ trí tuệ của trẻ theo lứa tuổi.

Thang đo HVTU ABS-S:2 của Lambert và cộng sự (1992), bản Việt hoá của tác giả Trần Thị Lệ Thu (2003) được dùng để chẩn đoán, đánh giá HVTU của trẻ KTTT với 16 lĩnh vực (domain) và 05 yếu tố (factor) với các mức độ rất kém, kém, dưới trung bình, trung bình, trên trung bình, cao và rất cao.

Phần mềm thống kê toán học SPSS 16.0 được sử dụng để xử lý số liệu với kiểm định Mann-Whitney để xem xét sự khác biệt về HVTU theo nhóm tuổi và giới tính và hệ số tương quan để tìm mối tương quan giữa HVTU với IQ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mức độ hành vi thích ứng của trẻ khuyết tật trí tuệ

Kết quả chẩn đoán, đánh giá chung về mức độ HVTU của 45 trẻ KTTT trong phạm vi nghiên cứu được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây

Bảng 1. Mức độ hành vi thích ứng của 45 trẻ khuyết tật trí tuệ

Lĩnh vực hành vi thích ứng	Mean	SD	Xếp loại
I. Hoạt động độc lập	10,8	2,50	Trung bình
II. Phát triển thể chất	14,2	2,57	Trên trung bình
III. Hoạt động kinh tế/Sử dụng tiền	6,9	1,75	Dưới trung bình
IV. Phát triển ngôn ngữ	8,7	3,65	Trung bình
V. Số và thời gian	9,2	2,50	Trung bình
VI. Hoạt động hướng nghiệp/tiền hướng nghiệp	9,8	2,68	Trung bình
VII. Tự điều khiển	9,8	2,53	Trung bình
VIII. Trách nhiệm	9,6	2,55	Trung bình
IX. Xã hội hoá	11,0	3,17	Trung bình
X. Ứng xử xã hội	12,0	2,84	Trung bình
XI. Sự tuân lệnh	10,2	2,41	Trung bình
XII. Sự tin cậy	10,4	2,28	Trung bình

XIII. Hành vi rập khuôn hoặc/và quá hiếu động	12,4	1,82	Trung bình
XIV. Hành vi tự lạm dụng	10,8	2,35	Trung bình
XV. Liên kết xã hội	10,9	2,14	Trung bình
XVI. Hành vi quấy rối liên cá nhân	12,3	2,22	Trung bình
Yếu tố hành vi thích ứng			
A. Độc lập cá nhân	120,4	23,85	Trên trung bình
B. Độc lập cộng đồng	89,1	16,49	Dưới trung bình
C. Trách nhiệm cá nhân – xã hội	102,2	17,83	Trung bình
D. Điều chỉnh xã hội	96,2	17,38	Trung bình
E. Điều chỉnh cá nhân	103,5	19,60	Trung bình

Chú thích: Mean – Điểm trung bình; SD – Độ lệch chuẩn

Từ những số liệu ở trên có thể thấy, trong số 16 lĩnh vực và 05 yếu tố HVTU của 45 trẻ KTTT trong phạm vi nghiên cứu, lĩnh vực *Phát triển thể chất* và yếu tố *Độc lập cá nhân* phát triển tốt nhất với mức độ trên trung bình. Ở vị trí thấp nhất là lĩnh vực *Hoạt động kinh tế/Sử dụng tiền* và yếu tố *Độc lập cộng đồng*. Lĩnh vực *Phát triển ngôn ngữ*, *Số và thời gian* dù được xếp loại ở mức trung bình nhưng điểm số đạt được không cao. Những lĩnh vực và yếu tố còn lại đạt mức độ trung bình.

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lý luận về đặc điểm trí tuệ của trẻ KTTT. Sự thiếu hụt về hoạt động trí tuệ biểu hiện rõ trong những hạn chế về ngôn ngữ, khả năng tính toán, định hướng không gian và thời gian. Những hạn chế này dẫn đến những khó khăn của trẻ khi tham gia vào các hoạt động trong cộng đồng. Tính toán hệ số tương quan cho thấy có sự tương quan thuận giữa các lĩnh vực *Hoạt động kinh tế/Sử dụng tiền*, *Phát triển ngôn ngữ*, *Số và thời gian* với yếu tố *Độc lập cộng đồng* với các giá trị tương ứng như sau $r = 0,64$ ($p < 0,01$); $r = 0,78$ ($p < 0,01$) và $r = 0,60$ ($p < 0,01$).

3.2. Sự khác biệt về hành vi thích ứng theo nhóm tuổi

45 trẻ KTTT trong phạm vi nghiên cứu được chia thành 2 nhóm tuổi. Nhóm 1 gồm 22 trẻ từ 6 – 11 tuổi và nhóm 2 gồm 23 trẻ từ 12 – 18 tuổi. Việc chia nhóm tuổi dựa trên cơ sở phân định thời kì phát triển theo lứa tuổi của trẻ bình thường với giới hạn 11 – 12 tuổi là kết thúc thời kì tiểu học, bước vào thời kì thanh – thiếu niên.

Kiểm định Mann-Whitney về sự khác biệt HVTU theo nhóm tuổi của trẻ KTTT được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. Sự khác biệt về hành vi thích của trẻ khuyết tật trí tuệ theo nhóm tuổi

Lĩnh vực/Yếu tố	06 – 11 tuổi		12 – 18 tuổi		z
	Mean	SD	Mean	SD	
XIII. Hành vi rập khuôn hoặc/và quá hiếu động	11,86	1,78	12,91	1,75	2,35*
E. Điều chỉnh cá nhân	97,22	23,72	109,56	12,38	2,64**

Chú thích: Mean – Điểm trung bình; SD – Độ lệch chuẩn; * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$

Kết quả kiểm định trên cho thấy chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về HVTU giữa hai nhóm tuổi ở lĩnh vực *Hành vi rập khuôn hoặc/và quá hiếu động* và yếu tố *Điều chỉnh cá nhân*. Điều này có nghĩa là trẻ KTTT lớn tuổi thì ít có những hành vi khó khăn và thách thức hơn và khả năng điều chỉnh những hành vi và cách ứng xử của cá nhân mình cũng tốt hơn trẻ KTTT ít tuổi. Xem xét những lĩnh vực và yếu tố khác cũng có sự khác biệt nhưng không lớn. Nếu nghiên cứu trên số lượng mẫu lớn hơn, sự khác biệt này có thể sẽ rõ nét hơn.

3.3. Sự khác biệt về hành vi thích ứng theo giới tính

Có 27 trẻ nam và 18 trẻ nữ trong phạm vi khách thể nghiên cứu. Kiểm định Mann-Whitney không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở bất kì lĩnh vực và yếu tố HVTU nào giữa hai nhóm trẻ này. Cũng không nhiều nghiên cứu được công bố trước đây cho thấy sự khác biệt về HVTU giữa

nam và nữ. Đường như, một khi đã có KTTT, yếu tố giới tính không có ý nghĩa nhiều trong đặc điểm phát triển tâm lý nói chung của trẻ.

Tuy nhiên không thể loại trừ nguyên nhân của kết quả kiểm định này là do số lượng mẫu không đủ lớn và tỉ lệ giữa trẻ nam và trẻ nữ cũng không cân đối (nam 60%, nữ 40%).

3.4. Tương quan giữa hành vi thích ứng và chỉ số trí tuệ

Kết quả chẩn đoán trí tuệ bằng trắc nghiệm Raven màu và Goodenough của 45 trẻ KTTT trong phạm vi nghiên cứu được phân loại mức độ theo *Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tâm thần IV* (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders, 4th Edition/DSM-IV) của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (American Psychological Association/APA) cho thấy có 23 trẻ KTTT nhẹ, 15 trẻ KTTT trung bình và 07 trẻ KTTT nặng.

Tương quan giữa HVTU và IQ được thể hiện trong bảng số liệu dưới đây

Bảng 3. Tương quan giữa các lĩnh vực, yếu tố HVTU và IQ

Domains/Factors	r
I. Hoạt động độc lập	0,51**
III. Hoạt động kinh tế	0,46**
IV. Phát triển ngôn ngữ	0,49**
V. Số và thời gian	0,50**
VII. Tự điều khiển	0,38**
VIII. Trách nhiệm	0,42**
IX. Xã hội hoá	0,61**
XIII. Hành vi rập khuôn hoặc/và quá hiếu động	0,34*
XV. Liên kết xã hội	0,37*
A. Độc lập cá nhân	0,34*
B. Độc lập cộng đồng	0,44**
C. Trách nhiệm cá nhân – xã hội	0,37*

Chú thích: ** $p < 0,01$; * $p < 0,05$

Như vậy là có sự tương quan thuận rõ nét (hầu hết $p < 0,01$) giữa IQ với 09/16 lĩnh vực và 03/05 yếu tố HVTU của trẻ KTTT trong phạm vi nghiên cứu. Điều này có nghĩa là nếu trẻ có IQ cao thì điểm số của các lĩnh vực và yếu tố này cũng cao. Từ đây có thể tạm kết luận HVTU có mối tương quan mạnh mẽ với IQ thể hiện ở chỗ HVTU của trẻ KTTT nhẹ phát triển tốt hơn trẻ KTTT nặng.

4. Kết luận

Nghiên cứu, chẩn đoán, đánh giá HVTU của trẻ KTTT nói chung và sự phân hoá HVTU theo tuổi, giới tính và chỉ số trí tuệ nói riêng là một việc làm cần thiết vừa có ý nghĩa về mặt khoa học, vừa có giá trị về thực tiễn giáo dục đối tượng trẻ này. Dù còn khiêm tốn nhưng những kết quả nghiên cứu trên đây đã góp phần làm rõ thêm những dữ kiện khoa học về HVTU, đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho việc định hướng xây dựng kế hoạch giáo dục đặc biệt cho trẻ KTTT.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là số lượng mẫu chưa đủ lớn và chưa có tính chất đại diện. Mặt khác, một số yếu tố khác ảnh hưởng đến HVTU của trẻ KTTT như hoàn cảnh sống, kết quả chăm sóc và giáo dục của gia đình, nhà trường... chưa được làm sáng tỏ. Những điều này cần được khắc phục trong những nghiên cứu tới để có kết quả toàn diện và sâu sắc hơn về HVTU, góp phần hiệu quả vào việc nâng cao chất lượng giáo dục trẻ KTTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] American Association of Intellectual and Developmental Disabilities. *AAIDD definitions*. www.aamr.org/Policies/faq_intellectual_disability.shtml. Truy cập 01/08/2008
- [2] American Association of Intellectual and Developmental Disabilities. *AAIDD definitions*. http://www.aaidd.org/content_106.cfm. Truy cập 20/09/2012
- [3] Harrison, P. L., & Oakland, T. (2000). *Adaptive Behavior Assessment System*. San Antonio, TX: The Psychological Corporation
- [4] Harrison, P. L., & Oakland, T. (2003). *Adaptive Behavior Assessment System (2nd ed.)*. Minneapolis, MN: Pearson Assessment.
- [5] Lambert, N., Nihira, K., & Leland, H. (1993). *Adaptive Behavior Scale School, 2nd edition: Examiner's manual*. American Association on Mental Retardation.
- [6] Sparrow, S., Cicchetti, D., & Balla, D. (2005). *Vineland Adaptive Behavior Scales (2nd ed.)*. Minneapolis, MN: Pearson Assessment.
- [7] Nguyễn Đức Sơn (2012). Sử dụng thang đo Vineland II trong đánh giá mức độ phát triển tâm lý của trẻ 3 – 6 tuổi. *Tạp chí Tâm lý học*. Số 01/2012, T. 56-64
- [8] Trần Thị Lệ Thu (2006). *Nghiên cứu hành vi thích ứng của trẻ chậm phát triển trí tuệ trong các lớp giáo dục đặc biệt ở Hà Nội*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Viện Tâm lý học, Hà Nội
- [9] Nguyễn Tuấn Vĩnh, Trần Thị Tú Anh (2009). Đánh giá mức độ hành vi thích ứng của trẻ khuyết tật trí tuệ bằng thang đo ABS-S:2. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*. Số 54, trang 165-175

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
CÁN BỘ TRẺ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TOÀN QUỐC
LẦN THỨ BA – NĂM 2013**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Giám đốc TRƯỜNG CÔNG BÁO
Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY**

**Biên tập: HUỖNH KIM HÙNG
Biên tập tiếng Anh: PHẠM THỊ THANH MAI
Trình bày: HỒ MINH HOÀNH
Bìa: TRỊNH KHẮC ĐỨC
Sửa bản in: PHAN TRƯỞNG HOÀNG MY**

**In 500 bản, khổ 19 x 27cm tại Công ty TNHH In Ấn – QC&TM Thành Tín.
Số đăng ký KHXB: 213 – 2013/CXB/ 06 – 02/ĐaN, ngày 20/2/2013.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2013.**